

Tờ thông tin cập nhật số liệu thống kê về bệnh tim và đột quỵ năm 2025 Giới tính, chủng tộc, Dân tộc và Bệnh tim mạch tại Hoa Kỳ

Tờ thông tin này so sánh dữ liệu về yếu tố nguy cơ và bệnh tật ở người trưởng thành ở Hoa Kỳ. Dữ liệu về tỷ lệ hiện mắc được lấy từ Khảo sát kiểm tra sức khỏe và dinh dưỡng quốc gia (NHANES - National Health and Nutrition Examination Survey). Số liệu về tỷ lệ tử vong được lấy từ Hệ thống thống kê sinh tử quốc gia (NVSS - National Vital Statistics System) và tỷ lệ tử vong điều chỉnh theo độ tuổi được lấy từ CDC WONDER để biết dữ liệu mới nhất có tại thời điểm Tờ thông tin cập nhật số liệu thống kê được viết. Dữ liệu về tỷ lệ hiện mắc của NHANES giống nhau trong cả Cập nhật số liệu thống kê năm 2024 và Cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Dữ liệu về tỷ lệ mắc mới được lấy từ nhiều nguồn khác nhau.

Việc so sánh sử dụng cùng một dữ liệu được thực hiện trong các bảng sau đây để làm nổi bật sự khác biệt giữa và trong giới tính, chủng tộc và dân tộc.

Nội dung

Tổng thể, Tổng số nam, Tổng số nữ	2
Nam giới theo Tổng số và Cá nhân Chủng tộc và Dân tộc.....	5
Nữ giới theo Tổng số và Cá nhân Chủng tộc và Dân tộc	9
Chủng tộc và Dân tộc Cá nhân theo Nam và Nữ	13
Người da trắng không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ.....	13
Người da đen không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ.....	16
Người gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ.....	19
Người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ.....	22
Nữ giới người Mỹ bản địa/Người Mỹ bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha không có sẵn theo nam và nữ.....	25
Người Hawaii bản địa hoặc người dân đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha không có sẵn theo nam và nữ.....	26
Trích dẫn và Ghi chú bổ sung	27

Tổng thể, Tổng số nam, Tổng số nữ

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Cả hai giới	Tổng số nam	Tổng số nữ
Thừa cân và béo phì			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020			
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	41,9%	41,8%	41,8%
Cholesterol trong máu			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020			
TC ≥ 200 mg/dL [‡]	86,4 triệu (34,7%)	38,9 triệu (32,8%)	47,5 triệu (36,2%)
TC ≥ 240 mg/dL [‡]	24,7 triệu (10,0%)	11,0 triệu (9,5%)	13,7 triệu (10,4%)
LDL-C ≥ 130 mg/dL [‡]	63,1 triệu (25,5%)	30,3 triệu (25,6%)	32,8 triệu (25,4%)
HDL-C < 40 mg/dL [‡]	41,3 triệu (16,9%)	29,9 triệu (24,9%)	11,4 triệu (9,3%)
Cao huyết áp			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	122,4 triệu (46,7%)	62,8 triệu (50,4%)	59,6 triệu (43,0%)
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	131.454 (31,5 trên 100.000)	63.901 (48,6%) [¶] (35,4 trên 100.000)	67.553 (51,4%) [¶] (27,6 trên 100.000)
Đái tháo đường			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020			
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán [†]	29,3 triệu (10,6%)	16,4 triệu (12,2%)	12,9 triệu (9,1%)
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán [†]	9,7 triệu (3,5%)	4,6 triệu (3,5%)	5,1 triệu (3,5%)
Tiền đái tháo đường [†]	115,9 triệu (46,4%)	63,5 triệu (52,9%)	52,4 triệu (40,0%)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Cả hai giới	Tổng số nam	Tổng số nữ
Tỷ lệ mắc mới, bệnh đái tháo đường được chẩn đoán, 2021**	1,2 triệu	620.000	591.000
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	101.209 (24,1 trên 100.000)	57.557 (56,9%) [¶] (30,5 trên 100.000)	43.652 (43,1%) [¶] (18,8 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	127,9 triệu (48,6%)	65,4 triệu (52,4%)	62,5 triệu (44,8%)
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	941.652 (224,3 trên 100.000)	494.740 (52,5%) [¶] (273,9 trên 100.000)	446.912 (47,5%) [¶] (183,1 trên 100.000)
Đột quỵ			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	9,4 triệu (3,3%)	4,0 triệu (2,9%)	5,4 triệu (3,6%)
Đột quỵ mới và tái phát, 1999 [§]	795,0 nghìn	370,0 nghìn (46,5%) [¶]	425,0 nghìn (53,5%) [¶]
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	165.393 (39,5 trên 100.000)	71.819 (43,4%) [¶] (40,5 trên 100.000)	93.574 (56,6%) [¶] (38,2 trên 100.000)
CHD			
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020 [†]	20,5 triệu (7,1%)	11,7 triệu (8,7%)	8,8 triệu (5,8%)
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020 [†]	9,3 triệu (3,2%)	6,1 triệu (4,5%)	3,2 triệu (2,1%)
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	10,8 triệu (3,9%)	5,6 triệu (4,3%)	5,2 triệu (3,6%)
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,}	371.506 (87,6 trên 100.000)	223.952 (60,3%) [¶] (121,9 trên 100.000)	147.554 (39,7%) [¶] (60,3 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,}	103.905 (24,5 trên 100.000)	62.571 (60,2%) [¶] (33,3 trên 100.000)	41.334 (39,8%) [¶] (17,2 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Tờ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Cả hai giới	Tổng số nam	Tổng số nữ
HF			
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	6,7 triệu (2,3%)	3,7 triệu (2,7%)	3,0 triệu (1,9%)
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	87.941 (21,0 trên 100.000)	41.657 (47,4%) [¶] (24,2 trên 100.000)	46,284 (52,6%) [¶] (18,5 trên 100.000)

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

^{*}Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc/dân tộc.

[†]Tuổi ≥ 20 tuổi.

[‡]Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥ 20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥ 20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

^{||}Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

^{**}Tuổi ≥ 18 tuổi.

^{††}Các ước tính bao gồm chủng tộc gốc Tây Ban Nha và không phải gốc Tây Ban Nha. Ước tính chủng tộc Da trắng bao gồm các chủng tộc không phải Da đen khác.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Nam giới theo Tổng số và Cá nhân Chủng tộc và Dân tộc

Lưu ý: Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp giữa nam và nữ đối với các nhóm người Mỹ bản địa không phải gốc Tây Ban Nha/người bản địa Alaska và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương. Vì vậy, họ không được đưa vào dữ liệu về tỷ lệ tử vong theo giới tính dưới đây.

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Các bảng dưới đây chỉ phản ánh nội dung được công bố trong Bản cập nhật số liệu thống kê. Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Nam giới theo Tổng số và Cá nhân Chủng tộc và Dân tộc							
Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Tổng số nam	Nam giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới gốc Tây Ban Nha	Nam giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha*	Nam giới người Hawaii bản địa hoặc người đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha*
Thừa cân và béo phì							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020							
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	41,8%	43,1%	40,4%	45,2%	17,6%
Cholesterol trong máu							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020							
TC ≥ 200 mg/dL [‡]	38,9 triệu (32,8%)	32,5%	27,5%	32,8%	40,7%
TC ≥ 240 mg/dL [‡]	11,0 triệu (9,5%)	9,6%	6,9%	9,3%	13,0%
LDL-C ≥ 130 mg/dL [‡]	30,3 triệu (25,6%)	25,0%	26,4%	23,7%	31,5%
HDL-C < 40 mg/dL [‡]	29,9 triệu (24,9%)	25,0%	15,3%	29,5%	25,4%

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Tổng số nam	Nam giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới gốc Tây Ban Nha	Nam giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha*	Nam giới người Hawaii bản địa hoặc người đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha*
Cao huyết áp							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020†	62,8 triệu (50,4%)	48,9%	57,5%	50,3%	50,2%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	63.901 (48,6%) [¶] (35,4 trên 100.000)	44.028 (33,3 trên 100.000)	11.665 (67,3 trên 100.000)	5132 (28,0 trên 100.000)	1861 [#] (20,7 trên 100.000)
Đái tháo đường							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020							
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán†	16,4 triệu (12,2%)	11,5%	11,8%	14,5%	14,4%
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán†	4,6 triệu (3,5%)	2,6%	5,6%	5,3%	5,4%
Tiền đái tháo đường†	63,5 triệu (52,9%)	57,2%	35,3%	50,7%	51,6%
Tỷ lệ mắc mới, bệnh đái tháo đường được chẩn đoán, 2021**	620.000
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	57.557 (56,9%) [¶] (30,5 trên 100.000)	37.886 (27,6 trên 100.000)	9371 (52,8 trên 100.000)	7033 (34,7 trên 100.000)	1982 [#] (21,5 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020†	65,4 triệu (52,4%)	51,2%	58,9%	51,9%	51,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	494.740 (52,5%) [¶] (273,9 trên 100.000)	371.064 (277,8 trên 100.000)	64.606 (379,7 trên 100.000)	37.257 (202,4 trên 100.000)	14.106 [#] (154,7 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Tổng số nam	Nam giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới gốc Tây Ban Nha	Nam giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nam giới người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban*	Nam giới người Hawaii bản địa hoặc người đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha*
Đột quy							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	4,0 triệu (2,9%)	2,7%	4,8%	2,5%	1,8%
Đột quy mới và tái phát, 1999 [§]	370,0 nghìn (46,5%) [¶]	325,0 nghìn ^{††}	45,0 nghìn ^{††}
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	71.819 (43,4%) [¶] (40,5 trên 100.000)	51.042 (38,6 trên 100.000)	10.293 (63,5 trên 100.000)	6673 (37,6 trên 100.000)	2852 [#] (31,6 trên 100.000)
CHD							
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020 [†]	11,7 triệu (8,7%)	9,4%	6,2%	6,8%	5,2%
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020 [†]	6,1 triệu (4,5%)	4,8%	4,0%	3,1%	2,8%
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	5,6 triệu (4,3%)	4,7%	2,7%	3,6%	2,7%
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,¶}	223.952 (60,3%) [¶] (121,9 trên 100.000)	172.181 (126,8 trên 100.000)	24.839 (144,1 trên 100.000)	16.840 (90,7 trên 100.000)	6538 (70,8 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,¶}	62.571 (60,2%) [¶] (33,3 trên 100.000)	48.545 (35,3 trên 100.000)	6695 (38,2 trên 100.000)	4664 (24,3 trên 100.000)	1855 [#] (19,8 trên 100.000)
HF							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	3,7 triệu (2,7%)	2,9%	3,8%	1,8%	1,4%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,¶}	41.657 (47,4%) [¶] (24,2 trên 100.000)	32.820 (25,3 trên 100.000)	5101 (32,1 trên 100.000)	2434 (15,0 trên 100.000)	835 [#] (9,7 trên 100.000)

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Tờ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

*Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc/dân tộc.

[†]Tuổi ≥ 20 tuổi.

[‡]Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥ 20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥ 20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

^{||}Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

^{**}Tuổi ≥ 18 tuổi.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Nữ giới theo Tổng số và Cá nhân Chủng tộc và Dân tộc

Lưu ý: Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp giữa nam và nữ đối với các nhóm người Mỹ bản địa không phải gốc Tây Ban Nha/người bản địa Alaska và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương. Vì vậy, họ không được đưa vào dữ liệu về tỷ lệ tử vong theo giới tính dưới đây.

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Các bảng dưới đây chỉ phản ánh nội dung được công bố trong Bản cập nhật số liệu thống kê. Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Nữ giới theo Tổng số và Cá nhân Chủng tộc và Dân tộc							
Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Tổng số nữ	Nữ giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới gốc Tây Ban Nha	Nữ giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha*	Nữ giới người Hawaii bản địa hoặc người đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha*
Thừa cân và béo phì							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020							
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	41,8%	39,6%	57,9%	45,7%	14,5%
Cholesterol trong máu							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020							
TC ≥ 200 mg/dL‡	47,5 triệu (36,2%)	37,2%	29,6%	33,6%	37,7%
TC ≥ 240 mg/dL‡	13,7 triệu (10,4%)	10,7%	9,3%	10,0%	8,7%
LDL-C ≥ 130 mg/dL‡	32,8 triệu (25,4%)	24,0%	22,5%	27,5%	25,3%
HDL-C < 40 mg/dL‡	11,4 triệu (9,3%)	8,8%	7,9%	11,8%	6,9%

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Tổng số nữ	Nữ giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới gốc Tây Ban Nha	Nữ giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban*	Nữ giới người Hawaii bản địa hoặc người đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha*
Cao huyết áp							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020†	59,6 triệu (43,0%)	42,6%	58,4%	35,3%	37,6%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	67.553 (51,4%) [¶] (27,6 trên 100.000)	49.115 (26,8 trên 100.000)	10.647 (44,7 trên 100.000)	4694 (20,4 trên 100.000)	2146 [#] (17,0 trên 100.000)
Đái tháo đường							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020							
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán†	12,9 triệu (9,1%)	7,7%	13,3%	12,3%	9,9%
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán†	5,1 triệu (3,5%)	2,8%	3,2%	4,5%	5,2%
Tiền đái tháo đường†	52,4 triệu (40,0%)	38,8%	35,7%	41,3%	40,2%
Tỷ lệ mắc mới, bệnh đái tháo đường được chẩn đoán, 2021**	591.000
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	43.652 (43,1%) [¶] (18,8 trên 100.000)	26.815 (16,0 trên 100.000)	8583 (35,5 trên 100.000)	5475 (22,9 trên 100.000)	1727 [#] (13,9 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020†	62,5 triệu (44,8%)	44,6%	59,0%	37,3%	38,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	446.912 (47,5%) [¶] (183,1 trên 100.000)	338.610 (186,2 trên 100.000)	58.860 (246,9 trên 100.000)	30.676 (133,0 trên 100.000)	13.150 [#] (104,9 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Tổng số nữ	Nữ giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới gốc Tây Ban Nha	Nữ giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban*	Nữ giới người Hawaii bản địa hoặc người đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha*
Đột quy							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	5,4 triệu (3,6%)	3,6%	5,4%	2,5%	1,5%
Đột quy mới và tái phát, 1999 [§]	425,0 nghìn (53,5%) [¶]	365,0 nghìn ^{**}	60,0 nghìn ^{**}
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	93.574 (56,6%) [¶] (38,2 trên 100.000)	68.887 (37,5 trên 100.000)	12.363 (52,2 trên 100.000)	7551 (33,0 trên 100.000)	3630 [#] (29,0 trên 100.000)
CHD							
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020 [†]	8,8 triệu (5,8%)	5,9%	6,3%	6,1%	3,9%
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020 [†]	3,2 triệu (2,1%)	2,2%	2,3%	1,9%	0,5%
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	5,2 triệu (3,6%)	3,5%	4,1%	4,3%	2,7%
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,¶}	147.554 (39,7%) [¶] (60,3 trên 100.000)	112.164 (61,9 trên 100.000)	18.264 (75,8 trên 100.000)	10.754 (46,7 trên 100.000)	4418 (35,2 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,¶}	41.334 (39,8%) [¶] (17,2 trên 100.000)	31.205 (17,7 trên 100.000)	5193 (21,5 trên 100.000)	3141 (13,5 trên 100.000)	1278 [#] (10,2 trên 100.000)
HF							
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	3,0 triệu (1,9%)	1,6%	3,3%	1,6%	0,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,¶}	46,284 (52,6%) [¶] (18,5 trên 100.000)	37.152 (19,6 trên 100.000)	5375 (22,7 trên 100.000)	2478 (11,0 trên 100.000)	883 (7,0 trên 100.000) [#]

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Tờ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

*Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc và dân tộc.

[†]Tuổi ≥ 20 tuổi.

*Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥ 20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥ 20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

|| Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

^{**}Tuổi ≥ 18 tuổi.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Chủng tộc và Dân tộc Cá nhân theo Nam và Nữ

Người da trắng không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ

Lưu ý:

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Các bảng dưới đây chỉ phản ánh nội dung được công bố trong Bản cập nhật số liệu thống kê. Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Người da trắng không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ		
Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha
Thừa cân và béo phì		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	43,1%	39,6%
Cholesterol trong máu		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
TC ≥ 200 mg/dL [‡]	32,5%	37,2%
TC ≥ 240 mg/dL [‡]	9,6%	10,7%
LDL-C ≥ 130 mg/dL [‡]	25,0%	24,0%
HDL-C < 40 mg/dL [‡]	25,0%	8,8%
Cao huyết áp		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	48,9%	42,6%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	44.028 (33,3 trên 100.000)	49.115 (26,8 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha
Đái tháo đường		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán [†]	11,5%	7,7%
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán [†]	2,6%	2,8%
Tiền đái tháo đường [†]	57,2%	38,8%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	37.886 (27,6 trên 100.000)	26.815 (16,0 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	51,2%	44,6%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	371.064 (277,8 trên 100.000)	338.610 (186,2 trên 100.000)
Đột quỵ		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	2,7%	3,6%
Đột quỵ mới và tái phát, 1999 [§]	325,0 nghìn ^{††}	365,0 nghìn ^{††}
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	51.042 (38,6 trên 100.000)	68.887 (37,5 trên 100.000)
CHD		
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020 [†]	9,4%	5,9%

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da trắng không phải gốc Tây Ban Nha
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020 [†]	4,8%	2,2%
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	4,7%	3,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,}	172.181 (126,8 trên 100.000)	112.164 (61,9 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,}	48.545 (35,3 trên 100.000)	31.205 (17,7 trên 100.000)
HF		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	2,9%	1,6%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	32.820 (25,3 trên 100.000)	37.152 (19,6 trên 100.000)

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

*Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc và dân tộc.

[†]Tuổi ≥20 tuổi.

[‡]Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

^{||}Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Người da đen không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ

Lưu ý:

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Các bảng dưới đây chỉ phản ánh nội dung được công bố trong Bản cập nhật số liệu thống kê. Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Người da đen không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ		
Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha
Thừa cân và béo phì		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	40,4%	57,9%
Cholesterol trong máu		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
TC ≥ 200 mg/dL [‡]	27,5%	29,6%
TC ≥ 240 mg/dL [‡]	6,9%	9,3%
LDL-C ≥ 130 mg/dL [‡]	26,4%	22,5%
HDL-C < 40 mg/dL [‡]	15,3%	7,9%
Cao huyết áp		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	57,5%	58,4%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	11.665 (67,3 trên 100.000)	10.647 (44,7 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha
Đái tháo đường		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán [†]	11,8%	13,3%
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán [†]	5,6%	3,2%
Tiền đái tháo đường [†]	35,3%	35,7%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	9371 (52,8 trên 100.000)	8583 (35,5 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	58,9%	59,0%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	64.606 (379,7 trên 100.000)	58.860 (246,9 trên 100.000)
Đột quỵ		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	4,8%	5,4%
Đột quỵ mới và tái phát, 1999 [§]	45,0 nghìn ^{††}	60,0 nghìn ^{††}
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	10.293 (63,5 trên 100.000)	12.363 (52,2 trên 100.000)
CHD		
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020 [†]	6,2%	6,3%
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020 [†]	4,0%	2,3%

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Tờ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới da đen không phải gốc Tây Ban Nha
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	2,7%	4,1%
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,}	24.839 (144,1 trên 100.000)	18.264 (75,8 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,}	6695 (38,2 trên 100.000)	5193 (21,5 trên 100.000)
HF		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	3,8%	3,3%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	5101 (32,1 trên 100.000)	5375 (22,7 trên 100.000)

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

*Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc và dân tộc.

[†]Tuổi ≥ 20 tuổi.

[‡]Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥ 20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥ 20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

^{||}Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Người gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ

Lưu ý:

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Các bảng dưới đây chỉ phản ánh nội dung được công bố trong Bản cập nhật số liệu thống kê. Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Người gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ		
Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới gốc Tây Ban Nha	Nữ giới gốc Tây Ban Nha
Thừa cân và béo phì		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	45,2%	45,7%
Cholesterol trong máu		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
TC ≥ 200 mg/dL [‡]	32,8%	33,6%
TC ≥ 240 mg/dL [‡]	9,3%	10,0%
LDL-C ≥ 130 mg/dL [‡]	23,7%	27,5%
HDL-C < 40 mg/dL [‡]	29,5%	11,8%
Cao huyết áp		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	50,3%	35,3%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	5132 (28,0 trên 100.000)	4694 (20,4 trên 100.000)
Đái tháo đường		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới gốc Tây Ban Nha	Nữ giới gốc Tây Ban Nha
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán [†]	14,5%	12,3%
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán [†]	5,3%	4,5%
Tiền đái tháo đường [†]	50,7%	41,3%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	7033 (34,7 trên 100.000)	5475 (22,9 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	51,9%	37,3%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	37.257 (202,4 trên 100.000)	30.676 (133,0 trên 100.000)
Đột quỵ		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	2,5%	2,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	6673 (37,6 trên 100.000)	7551 (33,0 trên 100.000)
CHD		
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020 [†]	6,8%	6,1%
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020 [†]	3,1%	1,9%
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	3,6%	4,3%
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,}	16.840 (90,7 trên 100.000)	10.754 (46,7 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,}	4664 (24,3 trên 100.000)	3141 (13,5 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Tờ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới gốc Tây Ban Nha	Nữ giới gốc Tây Ban Nha
HF		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	1,8%	1,6%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	2434 (15,0 trên 100.000)	2478 (11,0 trên 100.000)

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

*Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc và dân tộc.

[†]Tuổi ≥ 20 tuổi.

[‡]Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥ 20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥ 20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

^{||}Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ

Lưu ý:

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Các bảng dưới đây chỉ phản ánh nội dung được công bố trong Bản cập nhật số liệu thống kê. Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha theo nam và nữ		
Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha
Thừa cân và béo phì		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Béo phì, BMI $\geq 30,0$ kg/m ^{2†}	17,6%	14,5%
Cholesterol trong máu		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
TC ≥ 200 mg/dL [‡]	40,7%	37,7%
TC ≥ 240 mg/dL [‡]	13,0%	8,7%
LDL-C ≥ 130 mg/dL [‡]	31,5%	25,3%
HDL-C < 40 mg/dL [‡]	25,4%	6,9%
Cao huyết áp		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	50,2%	37,6%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	1861 [#] (20,7 trên 100.000)	2146 [#] (17,0 trên 100.000)

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha
Đái tháo đường		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020		
Bệnh đái tháo đường được chẩn đoán†	14,4%	9,9%
Bệnh đái tháo đường không được chẩn đoán†	5,4%	5,2%
Tiền đái tháo đường†	51,6%	40,2%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	1982 [#] (21,5 trên 100.000)	1727 [#] (13,9 trên 100.000)
Tất cả các ca CVD		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020†	51,5%	38,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	14.106 [#] (154,7 trên 100.000)	13.150 [#] (104,9 trên 100.000)
Đột quỵ		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020†	1,8%	1,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 [§]	2852 [#] (31,6 trên 100.000)	3630 [#] (29,0 trên 100.000)
CHD		
Tỷ lệ hiện mắc, CHD, 2017–2020†	5,2%	3,9%
Tỷ lệ hiện mắc, MI, 2017–2020†	2,8%	0,5%

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025 – Từ thông tin về giới tính, chủng tộc, dân tộc và bệnh tim mạch

Bệnh tật và các yếu tố nguy cơ	Nam giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha	Nữ giới châu Á không phải gốc Tây Ban Nha
Tỷ lệ hiện mắc, AP, 2017–2020 [†]	2,7%	2,7%
Tỷ lệ tử vong, 2022, CHD ^{§,}	6538 (70,8 trên 100.000)	4418 (35,2 trên 100.000)
Tỷ lệ tử vong, 2022, MI ^{§,}	1855 [#] (19,8 trên 100.000)	1278 [#] (10,2 trên 100.000)
HF		
Tỷ lệ hiện mắc, 2017–2020 [†]	1,4%	0,5%
Tỷ lệ tử vong, 2022 ^{§,}	835 [#] (9,7 trên 100.000)	883 [#] (7,0 trên 100.000)

AP, cơn đau thắt ngực (đau ngực); BMI, chỉ số khối cơ thể; CHD, bệnh tim mạch vành (bao gồm MI, AP hoặc cả hai); CVD, bệnh tim mạch; dấu ba chấm (...), không có dữ liệu; HBP, cao huyết áp; HDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng cao; HF, suy tim; K, hàng nghìn; LDL-C, cholesterol lipoprotein tỷ trọng thấp; M, hàng triệu; MI, nhồi máu cơ tim (đau tim); NH, không phải người gốc Tây Ban Nha; và TC, cholesterol toàn phần.

Chú thích cuối trang được lấy từ các bảng 29-1 và 29-2 trong Bản cập nhật số liệu thống kê năm 2025. Không phải tất cả các chú thích cuối trang được liệt kê bên dưới đều xuất hiện trong mỗi bảng phụ trong tờ thông tin này.

*Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp theo giới tính đối với một số danh mục chủng tộc do số lượng trong các danh mục này thấp và do đó không có sẵn theo giới tính. Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi có sẵn theo giới tính đối với một số loại chủng tộc và dân tộc.

[†]Tuổi ≥ 20 tuổi.

[‡]Tổng số dữ liệu về TC dành cho người Mỹ ≥ 20 tuổi. Dữ liệu về LDL-C, HDL-C và tất cả các nhóm chủng tộc và dân tộc được điều chỉnh theo độ tuổi ≥ 20 tuổi.

[§]Mọi lứa tuổi.

^{||}Tỷ lệ tử vong đối với người gốc Tây Ban Nha, người Mỹ da đỏ không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người bản địa Alaska, người châu Á không phải gốc Tây Ban Nha và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương khác không phải gốc Tây Ban Nha phải được giải thích một cách thận trọng vì có sự mâu thuẫn trong báo cáo.

[¶]Những tỷ lệ phần trăm này đại diện cho phần tổng tỷ lệ mới mắc hoặc tỷ lệ tử vong giữa nam và nữ.

[#]Bao gồm người Trung Quốc, người Philippines, người Nhật và người châu Á khác.

Tất cả số liệu thống kê trong tài liệu này đều liên quan đến Hoa Kỳ. Vui lòng xem Bản cập nhật số liệu thống kê hoàn thiện về mã ICD-10, để tham khảo và biết thêm thông tin về số liệu thống kê được báo cáo.

©2025 American Heart Association, Inc. Bảo lưu mọi quyền. Cấm sử dụng khi chưa được phép.

Nữ giới người Mỹ bản địa/Người Mỹ bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha không có sẵn theo nam và nữ

Lưu ý:

Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp giữa nam và nữ đối với các nhóm người Mỹ bản địa không phải gốc Tây Ban Nha/người bản địa Alaska và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương. Do đó, chúng không có trong các bảng này.

Dữ liệu tỷ lệ hiện mắc của NHANES không có trong nhóm người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha và nhóm người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Người Hawaii bản địa hoặc người dân đảo Thái Bình Dương không phải gốc Tây Ban Nha không có sẵn theo nam và nữ

Lưu ý:

Số lượng tử vong trong Bản cập nhật số liệu thống kê được kết hợp giữa nam và nữ đối với các nhóm người Mỹ bản địa không phải gốc Tây Ban Nha/người bản địa Alaska và người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương. Do đó, chúng không có trong các bảng này.

Dữ liệu tỷ lệ hiện mắc của NHANES không có trong nhóm người Mỹ bản địa/người bản địa Alaska không phải gốc Tây Ban Nha và nhóm người Hawaii bản địa không phải gốc Tây Ban Nha hoặc người dân đảo Thái Bình Dương

Tỷ lệ tử vong do nguyên nhân cơ bản được điều chỉnh theo độ tuổi không được đưa vào cho mọi chủ đề hoặc cho mọi nhóm chủng tộc trong Bản cập nhật số liệu thống kê.

Bạn có thể tìm thêm thông tin về số lượng và tỷ lệ tử vong trên [CDC WONDER](#).

Trích dẫn và Ghi chú bổ sung

Có thể tải xuống các tờ thông tin, đồ họa thông tin và ấn phẩm Cập nhật số liệu thống kê hiện tại/trước đây trên trang web:

[Heart and Stroke Association Statistics | American Heart Association](#) (trang web bằng Tiếng Anh).

Nhiều số liệu thống kê trong tờ thông tin này được lấy từ các bảng biểu chưa công bố, được biên soạn cho tài liệu Cập nhật số liệu thống kê và có thể trích dẫn bằng cách sử dụng thông tin trích dẫn tài liệu được nêu bên dưới. Tài liệu đầy đủ có liệt kê nguồn dữ liệu dùng cho các bảng biểu. Ngoài ra, một số số liệu thống kê đến từ các nghiên cứu đã công bố. Nếu trích dẫn bất kỳ số liệu thống kê nào trong tờ thông tin này, vui lòng đọc kỹ tài liệu Số liệu thống kê về bệnh tim và đột quỵ bản đầy đủ để xác định các nguồn dữ liệu và nguồn trích dẫn gốc.

American Heart Association yêu cầu trích dẫn toàn bộ tài liệu như sau:

Martin SS, Aday AW, Allen NB, Almarzooq ZI, Anderson CAM, Arora P, Avery CL, Baker-Smith CM, Bansal N, Beaton AZ, Commodore-Mensah Y, Currie ME, Elkind MSV, Fan W, Generoso G, Gibbs BB, Heard DG, Hiremath S, Johansen MC, Kazi DS, Ko D, Leppert MH, Magnani JW, Michos ED, Mussolino ME, Parikh NI, Perman SM, Rezk-Hanna M, Roth GA, Shah NS, Springer MV, St-Onge M-P, Thacker EL, Urbut SM, Van Spall HGC, Voeks JH, Whelton SP, Wong ND, Wong SS, Yaffe K, Palaniappan LP; thay mặt Hội đồng Dịch tễ và Phòng ngừa, Ban Thống kê, Ban Thống kê về đột quỵ của American Heart Association. Số liệu thống kê về bệnh tim và đột quỵ năm 2025: báo cáo dữ liệu toàn cầu và Hoa Kỳ từ American Heart Association. *Circulation*. Xuất bản trực tuyến ngày 27 tháng 01 năm 2025.

Mọi thắc mắc về truyền thông xin gửi tới bộ phận Quan hệ truyền thông báo chí theo địa chỉ <http://newsroom.heart.org/newsmedia/contacts> (trang web bằng Tiếng Anh).